

-(으)ㄹ 줄 알다/모르다

biết cách / không biết cách

Nói về một kỹ năng đã học được. Được tạo từ định ngữ tương lai cộng với 줄, một danh từ nghĩa là “cách thức” — và cùng hình thức này có một nghĩa thứ hai không liên quan khiến ai cũng bị vấp.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄹ 줄 알다	하다 → 할 줄 알아요
Kết thúc bằng phụ âm	-을 줄 알다	읽다 → 읽을 줄 알아요
Kết thúc bằng ㄹ	không thêm gì	만들다 → 만들 줄 알아요
Không biết làm	-(으)ㄹ 줄 모르다	할 줄 몰라요
Khoảng cách	줄 là một từ riêng	할 줄 알아요 — không phải 할줄
Quá khứ = giả định	-(으)ㄹ 줄 알았다	비가 올 줄 알았어요

Khi nào dùng

Cách gắn theo quy tắc chuẩn, với dạng ngắn cho ㄹ: 만들다 thành 만들 줄 알아요. 줄 là danh từ nên đứng thành một từ riêng.

Nó nói cụ thể về việc biết cách — một kỹ năng có được nhờ học: bơi, lái xe, nấu ăn, chơi nhạc cụ, nói một ngôn ngữ. Với khả năng xảy ra hoặc sự cho phép, tiếng Hàn dùng -(으)ㄹ 수 있다 thay thế.

Giờ đến cái bẫy. Ở thì quá khứ, -(으)ㄹ 줄 알았다 thường không có nghĩa “tôi đã biết cách”. Nó có nghĩa là tôi đã tưởng là sẽ như vậy, và thường dẫn ra một giả định sai: 비가 올 줄 알았어요 — tôi cứ tưởng trời sẽ mưa (nhưng không mưa). Ngữ cảnh quyết định, nhưng cách hiểu này phổ biến hơn nhiều.

Ví dụ trong câu

- 1

저는 수영할 줄 알아요.
Tôi biết bơi.
- 2

한국 음식을 만들 줄 알아요?
Bạn có biết nấu món Hàn không?
- 3

아직 운전할 줄 몰라요.
Tôi vẫn chưa biết lái xe.
- 4

한글은 읽을 줄 아는데 뜻은 몰라요.
Tôi đọc được Hangul nhưng không biết nghĩa là gì.
- 5

오늘 비가 올 줄 알았어요.
Tôi cứ tưởng hôm nay trời sẽ mưa.
- 6

그 사람이 올 줄 몰랐어요.
Tôi không ngờ anh ấy lại đến.

So sánh với

-(으)ㄹ 수 있다
수 있다 bao gồm cả năng lực lẫn hoàn cảnh; 줄 알다 chỉ nói về kỹ năng đã học. Với câu “Mai tôi đi được”, chỉ 수 있다 dùng được.
수영할 줄 알아요. (Tôi biết bơi) / 내일 갈 수 있어요. (Mai tôi đi được)

못
못 nói rằng một lần cụ thể bị cản trở; 줄 모르다 nói rằng kỹ năng đó chưa bao giờ được học.
수영할 줄 몰라요. (Tôi chưa từng học bơi) / 오늘은 수영 못 해요. (Hôm nay tôi không bơi được)

-(으)ㄹ 줄 알았다 với nghĩa giả định
Dạng quá khứ hầu như luôn có nghĩa “tôi đã tưởng”. Để nói bạn đã từng biết làm gì trong quá khứ, tiếng Hàn thích dùng 할 수 있었어요 hoặc diễn đạt cách khác.
비가 올 줄 알았어요. (Tôi cứ tưởng trời sẽ mưa) / 그때는 수영할 수 있었어요. (Hồi đó tôi bơi được)

Lưu ý

- ✗ 한국 음식을 만들을 줄 알아요.

○ 한국 음식을 만들 줄 알아요.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã có sẵn ㄹ, giống như 만들 수 있다 và 만들 거예요.
- ✗ 저는 수영할 줄 있어요.

○ 저는 수영할 줄 알아요.

줄 đi với 알다 và 모르다, không đi với 있다. 수 đi với 있다 và 없다. Hãy tách biệt hai cấu trúc này.
- ✗ 내일 갈 줄 알아요. — với ý “Mai tôi đi được”

○ 내일 갈 수 있어요.

Việc đi đâu đó không phải là kỹ năng cần học. Chỉ dùng 줄 알다 cho những năng lực phải học mới có.